



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 4 NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	71,808,182,560	85,188,475,629
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31,025,785,548	36,763,127,790
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5,000,000,000	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	32,105,310,192	45,429,341,225
4	Hàng tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,677,086,820	2,996,006,614
II	Tài sản dài hạn	52,038,475,198	53,273,124,822
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	14,501,698,866	17,475,054,217
	- Tài sản cố định hữu hình	14,501,698,866	17,475,054,217
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	36,592,953,802	34,820,433,802
5	Tài sản dài hạn khác	943,822,530	977,636,803
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	123,846,657,758	138,461,600,451
IV	Nợ phải trả	14,884,219,854	19,086,447,049
1	Nợ ngắn hạn	14,834,239,693	19,009,031,723
2	Nợ dài hạn	49,980,161	77,415,326
V	Vốn chủ sở hữu	108,962,437,904	119,375,153,402
1	Vốn chủ sở hữu	106,472,103,267	117,768,015,079
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,900,000,000	81,900,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4,950,000,000	4,950,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	1,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		935,004,768
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19,622,103,267	28,983,010,311
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,490,334,637	1,607,138,323
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,490,334,637	1,607,138,323
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	123,846,657,758	138,461,600,451

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2009	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67,472,059,642	226,005,647,290
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67,472,059,642	226,005,647,290
4	Giá vốn hàng bán	63,909,898,327	207,301,117,158
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,562,161,315	18,704,530,132
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,818,303,169	22,645,590,173
7	Chi phí tài chính	2,524,997,452	7,411,295,471
8	Chi phí bán hàng		-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,425,887,299	7,646,011,085
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,429,579,733	26,292,813,749
11	Thu nhập khác		2,318,182
12	Chi phí khác		-
13	Lợi nhuận khác	-	2,318,182
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,429,579,733	26,295,131,931
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	734,777,812	2,471,174,887
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	2,694,801,921	23,823,957,044
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NAM TIẾN



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2009	1/1/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85,188,475,629	71,808,182,560
I. Tiền	110		36,763,127,790	31,025,785,548
1. Tiền	111	V.1.1	17,763,127,790	16,479,235,548
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	19,000,000,000	14,546,550,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,429,341,225	32,105,310,192
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	24,782,244,963	17,216,360,308
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	12,435,313,879	7,066,493,904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.3	8,211,782,383	7,822,455,980
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,996,006,614	3,677,086,820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.1	2,996,006,614	3,677,086,820
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,273,124,822	52,038,475,198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,475,054,217	14,501,698,866
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	17,475,054,217	14,501,698,866
- Nguyên giá	222		27,536,070,605	22,906,801,953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,061,016,388)	(8,405,103,087)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,820,433,802	36,592,953,802
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6.1	33,008,283,802	33,136,803,802
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.2	1,812,150,000	3,681,150,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			(225,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		977,636,803	943,822,530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		665,220,803	647,726,530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268		312,416,000	296,096,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			138,461,600,451	123,846,657,758

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2009	1/1/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19,086,447,049	14,884,219,854
I. Nợ ngắn hạn	310		19,009,031,723	14,834,239,693
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2. Phải trả cho người bán	312	V.7.1	8,182,004,704	6,310,279,091
3. Người mua trả tiền trước	313	V.7.2	2,155,646,175	5,744,014,582
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,966,809,370	1,961,547,050
5. Phải trả người lao động	315		3,300,966,821	735,420,876
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,403,604,653	82,978,094
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		77,415,326	49,980,161
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334			-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		77,415,326	49,980,161
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119,375,153,402	108,962,437,904
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		117,768,015,079	106,472,103,267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,900,000,000	81,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,000,000,000	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		935,004,768	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	28,983,010,311	19,622,103,267
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1,607,138,323	2,490,334,637
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1,607,138,323	2,490,334,637
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	138,461,600,451	123,846,657,758

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ BÌNH

NGUYỄN NAM TIẾN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2009	2008	2009	2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	67,472,059,642	74,870,658,984	226,005,647,290	235,235,553,162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		67,472,059,642	74,870,658,984	226,005,647,290	235,235,553,162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	63,909,898,327	66,318,052,287	207,301,117,158	215,403,187,031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		3,562,161,315	8,552,606,697	18,704,530,132	19,832,366,131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	4,818,303,169	5,481,585,580	22,645,590,173	21,672,813,021
7. Chi phí tài chính	22		2,524,997,452	3,878,529,412	7,411,295,471	7,174,496,567
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,425,887,299	2,456,516,214	7,646,011,085	8,286,531,838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,429,579,733	7,699,146,651	26,292,813,749	26,044,150,747
11. Thu nhập khác	31				2,318,182	
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	-	2,318,182	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		3,429,579,733	7,699,146,651	26,295,131,931	26,044,150,747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		734,777,812	1,286,864,659	2,471,174,887	3,381,982,061
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,694,801,921	6,412,281,992	23,823,957,044	22,662,168,686
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số						
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ			2,694,801,921	6,412,281,992	23,823,957,044	22,662,168,686
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ BÌNH

NGUYỄN NAM TIẾN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	81,900,000,000	4,950,000,000	-	-	-	16,686,757,581	103,536,757,581
- Tăng vốn trong năm trước			-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	22,662,168,686	22,662,168,686
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-		-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	(19,726,823,000)	(19,726,823,000)
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	81,900,000,000	4,950,000,000	-	-	-	19,622,103,267	106,472,103,267
- Tăng vốn trong năm nay	-	-		-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	23,823,957,044	23,823,957,044
- Chia cổ tức còn lại năm 2008	-	-	-	-	-	(5,418,000,000)	(5,418,000,000)
- Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(5,733,000,000)	(5,733,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-		1,000,000,000
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng nam 2008 trong năm nay	-	-	-	-	-	(2,136,400,000)	(2,136,400,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	935,004,768	(1,175,650,000)	(240,645,232)
- Số dư cuối kỳ này	81,900,000,000	4,950,000,000	1,000,000,000	-	935,004,768	28,983,010,311	117,768,015,079

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2009 là 81,900,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan v à các dịch vụ khác : tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hàng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hàng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa,vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng vỏ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2009: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 284 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm, được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành

Thu nhập hoạt động tài chính được ghi nhận theo số thu thực

7. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%

8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	12/31/2009	1/1/2009
1.1 Tiền	17,763,127,790	16,479,235,548
Tiền mặt	1,507,389,955	2,790,062,056
Tiền gửi ngân hàng	16,255,737,835	13,689,173,492
1.2 Các khoản tương đương tiền	19,000,000,000	14,546,550,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	19,000,000,000	14,546,550,000
- Vietcombank (kỳ hạn tuần)	3,000,000,000	2,000,000,000
- Vietcombank (kỳ hạn 3 tháng)	5,000,000,000	7,000,000,000
- BIDV (kỳ hạn 3 tháng)	6,000,000,000	3,000,000,000
- BIDV (kỳ hạn 2 tháng)		2,546,550,000
- Incombank (kỳ hạn 3 tháng)	5,000,000,000	
1.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5,000,000,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- Incombank (kỳ hạn 6 tháng)		5,000,000,000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	12/31/2009	1/1/2009
2.1 Phải thu khách hàng	24,782,244,963	17,216,360,308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Công nợ ĐLNN	925,707,521	980,344,100
- Công nợ Kho 145	37,273,500	60,761,600
- Công nợ P. Hàng không	8,049,175,702	5,704,471,688
- Công nợ P. Logistics	3,816,317,311	2,072,318,254
- Công nợ P. Xuất Đường biển	861,172,054	441,033,222
- Công nợ P. Nhập Đường biển	617,388,745	261,328,584
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	9,533,659,082	5,559,192,959
- Các khoản khác	941,551,048	2,136,909,901
	-	
2.2 Trả trước người bán	12,435,313,879	7,066,493,904
- Công nợ với Vinatrans		
- Công nợ với Vinatrans Đà Nẵng	422,199,632	
- Công nợ với Vinalink Hanoi	2,780,682,819	3,073,859,346
- Khoản ứng trước cho KCN Phu An Thanh - Long An để đặt cọc thuê đất	5,374,987,428	
- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện d/vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3,087,000,000	3,087,000,000
- Các khoản khác	770,444,000	905,634,558
2.3 Phải thu khác	8,211,782,383	7,822,455,980
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai	7,396,356,080	7,396,356,080
- BHXH trích giữ lại	1,011,481	
- Các khoản khác	814,414,822	426,099,900
4. Tài sản ngắn hạn khác	12/31/2009	1/1/2009
4.1 Tài sản ngắn hạn khác	2,996,006,614	3,677,086,820
- Các khoản tạm ứng	996,006,614	1,677,086,820
- Bảo lãnh giấy phép vận tải đa phương thức	2,000,000,000	2,000,000,000

5. Tài sản cố định

5.1	Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	6,042,867,240	1,264,855,457	14,176,583,868	1,422,495,388		22,906,801,953
	- Mua trong năm			5,036,298,372	211,779,710		5,248,078,082
	- Giảm khác	-	230,726,396	-	388,083,034	-	618,809,430
	Số dư cuối quý	6,042,867,240	1,034,129,061	19,212,882,240	1,246,192,064	-	27,536,070,605
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	3,836,315,592	639,686,038	2,854,593,141	1,074,508,316		8,405,103,087
	- Khấu hao trong năm	343,064,492	167,910,800	1,627,981,402	135,766,037		2,274,722,731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giảm khác	-	230,726,396	-	388,083,034	-	618,809,430
Số dư cuối quý	4,179,380,084	576,870,442	4,482,574,543	822,191,319	-	10,061,016,388
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2,206,551,648	625,169,419	11,321,990,727	347,987,072	-	14,501,698,866
Số dư cuối năm	1,863,487,156	457,258,619	14,730,307,697	424,000,745		17,475,054,217

- * Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
- * Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.
- * Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12/31/2009	1/1/2009
6.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	33,008,283,802	33,136,803,802
Tên công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty Vinatrans Hà Nội	13,200,000,000	13,200,000,000
- Công ty Vinatrans Đà Nẵng	4,392,000,000	4,392,000,000
- Công ty liên doanh LCM	3,148,740,000	3,277,260,000
- Công ty liên doanh F.C	3,680,051,500	3,680,051,500
- Công ty liên doanh Hapag Lloyd	1,548,762,000	1,548,762,000
- Công ty liên doanh RCL	2,130,300,000	2,130,300,000
- Công ty liên doanh Konoike	4,908,430,302	4,908,430,302
6.2 Đầu tư dài hạn khác	1,812,150,000	3,681,150,000
Tên công ty đầu tư dài hạn		
- Công ty Vinafreight	855,000,000	855,000,000
- Công ty V_truck	726,150,000	726,150,000
- Công ty Vinacontrol	231,000,000	2,100,000,000

7 Nợ ngắn hạn	12/31/2009	1/1/2009
7.1 Phải trả người bán	8,182,004,704	6,310,279,091
- Công nợ với Vinafreight		94,715,851
- Công nợ phải thu khách hàng của CN Hà nội	5,315,586,151	4,937,144,161
- Các khoản khác	2,866,418,553	1,278,419,079
7.2 Người mua trả tiền trước	2,155,646,175	5,744,014,582
- Công nợ ĐLNN	2,109,061,433	1,118,261,700
- Công nợ P. Hàng không	11,627,831	1,288,252,188
- Công nợ P. Logistics		189,035,281
- Công nợ P. Xuất Đường biển	1,740,000	956,946,685
- Công nợ P. Nhập Đường biển		162,312,990
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	33,216,911	251,905,220
- Các khoản khác		1,777,300,518

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2009	Quý 4 năm 2008
---	----------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1.1	Tổng Doanh Thu	67,472,059,642	74,870,658,984
	+ Doanh thu Kho	2,241,675,819	1,602,434,976
	+ Doanh thu P. HÀNG không	24,494,744,812	17,253,327,218
	+ Doanh thu Hapag Lloyd	1,713,808,611	2,359,122,612
	+ Doanh thu CN Hanoi	16,107,756,987	36,758,584,917
	+ Doanh thu P. Logistics	7,197,496,183	5,658,513,113
	+ Doanh thu P. Nhập ĐB	7,704,421,307	6,235,286,580
	+ Doanh thu P. Xuất ĐB	8,012,155,923	5,003,389,568
2.	Giá vốn hàng bán	63,909,898,327	66,327,488,410
	+ Giá vốn Kho	921,696,219	550,573,089
	+ Giá vốn P. HÀNG không	25,317,641,854	13,908,029,310
	+ Giá vốn Hapag Lloyd	842,850,565	1,194,331,529
	+ Giá vốn CN Hanoi	15,518,726,002	34,369,813,327
	+ Giá vốn P. Logistics	6,837,958,059	6,051,916,188
	+ Giá vốn P. Nhập ĐB	6,837,488,807	5,314,811,319
	+ Giá vốn P. Xuất ĐB	7,633,536,821	4,938,013,648
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	4,818,303,169	10,473,359,163
	Chênh lệch tỷ giá	2,996,777,556	1,671,041,797
	Thu phí chuyển nhượng cổ phiếu	-	1,747,273
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,117,197,800	7,805,554,137
	Lãi ngân hàng	704,327,813	995,015,956
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2.

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.
3.

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh.
4.

Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
5.

Những thông tin khác.
- 5.1

Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và thương mại lập và trình bày. Các chỉ tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.
- 5.2

Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TRẦN THỊ BÌNH

NGUYỄN NAM TIẾN